

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TỔNG CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

---

**TÀI LIỆU DẠY HỌC**  
**MÔN TIẾNG ANH**

**TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**  
*(Kèm theo Công văn số 147/TCGDNN-ĐTCQ ngày 22 tháng 01 năm 2020  
của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)*

TaiLieu.vn

## MỤC LỤC

	<b>Grammar</b>	<b>Vocabulary</b>	<b>Listening</b>	<b>Speaking</b>	<b>Reading</b>	<b>Writing</b>
<b>Unit 1: Family and friends</b> (p.9)	- Be, possessive adjectives and pronouns (pp.10-11) - Present simple (pp.16-17)	- Jobs (pp.9-10) - Common verbs and activities (p. 16)	-Listening to people talking about themselves and their families (pp.13-14)	-Talking about yourself (pp.14-15)	- “My friend Minh” (pp.15-16)	- Writing a short paragraph about yourself (p.18)
<b>Unit 2: Leisure time</b> (p.19)	- Adverbs of frequency (pp. 20-21) - Can/ can’t (p. 25)	- Sports and activity (pp.19-20) - Free-time activities (pp. 24-25)	-Listening to people talking about their hobbies (pp.21-22)	- Interviewing friends about their hobbies (pp.22-23)	- “What does she usually do on Saturdays?” (pp.23-24)	-Writing a short paragraph about activities you enjoy (p.26)
<b>REVIEW &amp; EXPANSION (pp. 27-30)</b>						
<b>Units 1 &amp; 2</b>						
<b>Unit 3: Places</b> (p.31)	- There is/ there are and prepositions of places (pp. 33-35)	- Places in a city and common adjectives (pp. 31-33) - Things in a house (pp. 40-41)	-Listening to people talking about their items in a house (pp. 35-36)	-Interviewing friends about places (pp. 37-38)	-“Da Nang city – a worth-living city in Vietnam” (pp. 39-40)	-Writing a short paragraph describing your room (p.41)
<b>Unit 4: Food and drink</b>	- Countable and uncountable	- Food and drink	-Listening to people talking	- Asking friends about foods and	-A menu at a restaurant	-Writing a short

(p.42)	nouns; how much/ how many (p. 44) - Should/ shouldn't (pp.49-50)	(pp.42-43)	about foods and drinks they like (p.45)	drinks they buy in the market (pp.46-47)	(pp.48-49)	paragraph about what your friend should do and shouldn't do to have good health (p.50)
<b>REVIEW &amp; EXPANSION (pp.51-53)</b>						
<b>Units 3 &amp; 4</b>						
<b>Unit 5: Special occasions</b> (p. 54)	- Present continuous (pp.55-56) - Present simple and present continuous (p.59)	- Adjectives of appearance (p.54) - Clothes and colours (p.60)	-Listening to people talking about their activities and a Halloween day (pp.56-57)	- Asking friends about their special days (pp.57-58)	-“Tet in Vietnam” (p. 58)	-Writing a short paragraph about a festival or special event that you want to enjoy with your family or friend. (p.61)
<b>Unit 6: Vacation</b> (p.62)	- Past simple of Be and can (pp.64-65) - Past simple – regular verbs (pp.68-69)	- Vacation activities (pp.62-63) - Vacation items (p.70)	-Listening to people talking about their vacations (p.65)	- Asking friends about their last vacations (p.66)	“My first trip to Hanoi” (p.67)	Writing a short paragraph about your last vacation (p.71)
<b>REVIEW &amp; EXPANSION (pp.72-78)</b>						
<b>Units 5 &amp; 6</b>						
<b>Unit 7: Activities</b>	- Present	- Daily	-Listening to	-Interviewing	- A letter from	-Writing about

(p.79)	simple and present continuous (p.81) - Verb + to infinitive/ gerund (p.84)	activities (pp.80-81) - Personality adjectives (p.85)	people talking about their free time activities (p.82)	friends about daily activities (p.82)	Dalat city (p.83)	your friends' activities during break time (p.85)
<b>Unit 8: Hobbies &amp; interests</b> (p.86)	- Past simple and past continuous (p.87)	- Hobbies and interests (pp.86-87) - Play/do/go + sport (pp.89-90)	- Listening to people talking about the activities they enjoy (p.88)	-Asking a friend about their hobbies (p.88)	-“What is a hobby?” (p.89)	- Writing a short paragraph about your hobbies and interests (p.91)
<b>REVIEW &amp; EXPANSION (pp.92-94)</b> <b>Units 7 &amp; 8</b>						
<b>Unit 9: Future plans</b> (p.100)	- Will and going to (p.97) - a little, a few, many, much and a lot of (p.100)	- Celebrations and festivals (pp.95-96) - Adjectives to describe places (pp.100-101)	-Listening to people talking about where they live (pp.97-98)	-Talking about your plan for an important occasion with a friend (p.98)	-“New year celebrations” (p.99)	- Writing a short paragraph about your intentions and plans for the next New Year Holiday (p.101)
<b>Unit 10: Appearance and personality</b> (p.102)	- Comparatives and superlatives (pp.102-103)	- Personality adjectives (pp.101-102) - Adjectives to	- Listening to people describing their children	- Interviewing friends about their personalities (p.105)	- “My travel page” (p.106)	- Writing a paragraph to describe your closet friends

	- As + Adjective + as (p.107)	describe people (pp.107-108)	(pp.104-105)			(p.108)
<b>REVIEW &amp; EXPANSION (pp.109-114)</b> <b>Units 9 &amp; 10</b>						
<b>Unit 11: Technology</b> (p.115)	- Present perfect ( <i>for/since/just yet/already</i> ) (pp.116-117)	- Technological devices (pp.115-116) - Technology (p.119)	- Listening to people talking about machines and appliances (p.117)	- Asking friends about technology (p.118)	- “The rise of digital media” (p.118)	- Writing a short paragraph about your favourite technological device (p.119)
<b>Unit 12: Shopping</b> (p.120)	- Present perfect and past simple (pp.121-122)	- Quantifiers (p.120) - Food (p.124)	- Listening to conversations in shops (pp.123)	- Asking friends about the shopping habit (p.123)	- “My shopping day” (pp.123-124)	- Writing a short paragraph about your shopping at the market/supermarket last week and today (p.124)
<b>REVIEW &amp; EXPANSION (pp.125-128)</b> <b>Units 11 &amp; 12</b>						
<b>ANSWER KEY (pp. 129-170)</b>						
<b>LISTENING SCRIPT ( pp. 171-184)</b>						

## LỜI GIỚI THIỆU

**Tài liệu dạy học môn tiếng Anh** trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng bao gồm 12 đơn vị bài học (unit). Mỗi đơn vị bài học gồm các phần sau:

**1. Warm up:** nhằm giúp người học thực hành kỹ năng nói theo cặp và theo nhóm thông qua tranh ảnh để tăng thêm sự hứng thú vào bài học thông qua các hoạt động như làm việc nhóm (*be in groups*), giới thiệu bản thân với bạn bè (*introduce yourself to your classmates*), nói chuyện về các bức tranh với bạn bè (*talk about the pictures with a partner*).

**2. Vocabulary:** nhằm giúp người học củng cố lại từ vựng theo từng chủ đề một cách sinh động thông qua các hoạt động như hỏi và trả lời các câu hỏi (*ask and answer questions with a partner*) hoặc nối động từ/danh từ với bức tranh (*match each verb/ noun with a picture*). Có nhiều loại chủ đề đa dạng như Nghề nghiệp (Jobs), Thể Thao (Sport), Các hoạt động giải trí (Leisure activities), Nơi chốn (Places), Các đồ vật trong nhà (Things in a house), Đồ ăn thức uống (Food and drink), Ngoại hình (Appearance), Quần áo và màu sắc (Clothes and colours), Các hoạt động trong kỳ nghỉ (Vacation activities), Đồ vật dùng trong kỳ nghỉ (vacation items), Hoạt động hàng ngày (daily activities), Personality adjectives (Tính từ chỉ tính cách), Sở thích (Hobbies and Interests), Các lễ hội (Celebrations And Festivals), Thiết bị công nghệ (Technological devices), và Thức ăn (Food).

**3. Grammar focus:** nhằm giúp người học thực hành các chủ điểm ngữ pháp thông qua các dạng bài tập đa dạng như điền câu (*complete the sentences*), hỏi và trả lời các câu hỏi (*ask and answer the questions*), đặt câu hỏi (*make questions*), đặt câu (*make sentences*), viết lại câu (*rewrite the sentences*), hoàn chỉnh bảng (*complete the table*). Các chủ điểm ngữ pháp gồm thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, thì hiện tại hoàn thành, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định; các trạng từ chỉ tần suất, động từ khiếm khuyết, giới từ chỉ nơi chốn, danh từ đếm được và không đếm được, động từ khiếm khuyết, các cấu trúc so sánh...

**4. Listening:** nhằm giúp người học nghe và hiểu được ý chính và các thông tin chi tiết về các chủ đề liên quan đến các thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ đạc trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày, sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm thông qua các dạng bài tập nghe như nghe và đọc đoạn hội thoại (*listen and read the dialogue*), nghe và trả lời câu hỏi (*listen and answer the questions*), nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (*listen and choose the correct answer*), nghe và khoanh tròn đúng hoặc sai (*listen and circle T (True) or F (False)*).

**5. Speaking:** nhằm giúp người học thực hành kỹ năng nói thông qua các bài tập đa dạng như đọc và nghe hội thoại (*read and listen to the conversation*), phát âm

(*pronunciation*), trả lời các câu hỏi (*complete the questionnaire*), phỏng vấn bạn học (*interview a friend*), làm việc theo cặp (*work in pairs*) và thay thế những từ/câu in đậm, gạch dưới (*replace the bold and underlined words/phrases*). Các tình huống giao tiếp đơn giản, ngắn gọn, quen thuộc về giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, sở thích; chỉ đường đến những địa điểm thông thường; đặt được câu hỏi về số lượng; giới thiệu được những ngày lễ, sự kiện đặc biệt, hoạt động du lịch, các kế hoạch cho các ngày lễ và sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm.

**6. Reading:** nhằm giúp người học đọc và phân tích được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể; đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các thức ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ, các hoạt động hàng ngày và các sở thích, cách chào đón năm mới ở các quốc gia, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

**7. Writing:** nhằm giúp người học viết được các mệnh đề, câu đơn giản và kết nối với nhau bằng các liên từ cơ bản; viết đoạn văn ngắn về các chủ đề có liên quan đến bản thân, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ và các sở thích, kế hoạch và dự định cho việc chào đón năm mới, thiết bị công nghệ và thói quen mua sắm.

Tài liệu dạy học này kèm theo hai đĩa ghi âm nội dung tất cả các bài đối thoại và các bài tập nghe.

## UNIT 1: FAMILY AND FRIENDS

### ❶ WARM-UP

Work in pairs. Introduce yourself to your classmates.

A: *Hi. I'm John. What's your name?*

B: *My name is Susan. Nice to meet you.*

A: *Nice to meet you, too.*

### ❷ VOCABULARY 1: JOBS

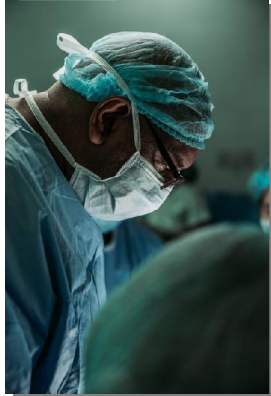
A. Match each job with the appropriate picture.

1. \_\_\_\_\_ a teacher
2. \_\_\_\_\_ a singer
3. \_\_\_\_\_ a doctor
4. \_\_\_\_\_ a taxi driver
5. \_\_\_\_\_ a shop assistant
6. \_\_\_\_\_ a worker

(a)



(b)



(c)



(d)



(e)



(f)



**B. Ask and answer questions with a partner using the jobs in exercise A.**

A: *Are you a teacher?*

B: *No, I'm not. I'm a worker.*

**3 GRAMMAR FOCUS 1: BE, POSSESSIVES AND PRONOUNS**

**A. Read the following text and underline the correct answer about Trinh.**

1. Trinh is from **Dong Nai province/ Ho Chi Minh city**.
2. She's **20 / 19** years old.
3. Her sister is **a teacher / a shop assistant**.

My name's Trinh. I'm 20 years old. My college is in Ho Chi Minh city. But I'm not from this city – I'm from Dong Nai province. This is a photo of me and my two sisters. Their names are Thanh and Uyen. Thanh is 19 years old. We're at the same college, but we aren't in the same class. Uyen isn't at our college. She is a shop assistant.

**B. Complete the table with the affirmative and negative forms of the verb *be*. Refer to the text in exercise A.**

Be	
Affirmative	Negative
I <sup>1</sup> _____ ...	I <sup>4</sup> _____ ...
He/She/It <sup>2</sup> _____ ...	He/She/It <sup>5</sup> _____ ...
You/We/They <sup>3</sup> _____ ...	You/We/They <sup>6</sup> _____ ...
Interrogative	Short answers
Am I ...?	Yes, I am. / No, I'm not.
Is he/she/it...?	Yes, he/she/it is. No, he/she/it isn't.
Are you/we/they...?	Yes, you/we/they are. No, you/we/they aren't.

**C. Complete the sentences with both the affirmative and negative forms of the verb *be*.**

1. My name is \_\_\_\_\_ Tom.  
*My name is Tom. / My name isn't Tom.*
2. Our mother \_\_\_\_\_ in the kitchen.
3. I \_\_\_\_\_ hungry.
4. We \_\_\_\_\_ in class now.
5. My motorbike \_\_\_\_\_ new.
6. My parents \_\_\_\_\_ from Manchester.
7. I \_\_\_\_\_ 23 years old.
8. It \_\_\_\_\_ very cold today.

**D. Make questions using the interrogative form of *be*.**

1. Taylor Swift / your favourite singer?

*Is Taylor Swift your favourite singer?*

2. they / from Malaysia?

\_\_\_\_\_.

3. your parents / at home?

\_\_\_\_\_.

4. our school / very new?

\_\_\_\_\_.

5. your brother / tall?

\_\_\_\_\_.

6. you / 19 years old?

\_\_\_\_\_.

7. you / thirsty?

\_\_\_\_\_.

8. your house / near here?

\_\_\_\_\_.

**E. Work in pairs. Ask and answer the questions in exercise D.**

Is Taylor Swift your favourite  
singer?

Yes, she is. /  
No, she isn't.

**F. Circle three possessive adjectives in the text in exercise A and then complete the table below.**

Pronouns	Possessive adjectives	Pronouns	Possessive adjectives
I	<sup>1</sup> _____	it	its
you	your	we	<sup>2</sup> _____
he	his	you	your
she	her	they	<sup>3</sup> _____

**Demonstrative pronouns**Singular: *this*    *that*Plural: *these*    *those*

This and these are used for things that are near us ('here'). That and those are used for things that are farther away ('there').

**G. Make sentences and then match them with the appropriate pictures.**

1. this / your pencil?

*Is this your pencil? Picture C*

2. that / not my bike

3. these / not his shoes

4. these / your books?

5. this / not my cell phone

6. that / her handbag?

7. those / their helmets

8. this / not my computer

(a)



(b)



(c)



(d)



(e)



(f)



(g)



(h)



#### ④ LISTENING

##### A. Listen and read the dialogue.

- Alex** This is your album, isn't it?  
**Carey** Yes, certainly.  
**Alex** Can I look at it? I really like looking at photos.  
**Carey** Sure. They're from my grandpa's birthday party. He's 85 years old.  
**Alex** Oh! He looks really fantastic at his age.  
**Carey** Yes, he's fine, but he has to walk with a stick.  
**Alex** And who's next to your grandpa?  
**Carey** That's my uncle Peter. He loves playing tennis.  
**Alex** Oh yes. And who's that?  
**Carey** That's my cousin Mary. I'm not really into her.  
**Alex** Why not?  
**Carey** I don't know. She's so wonderful. She can speak 3 languages and play the piano.  
**Alex** I understand. Do you like meeting up with all your family members?  
**Carey** Yes, I do.  
**Alex** And how about your parents?  
**Carey** They like it, too. As long as the party isn't at my house.

##### B. Circle T (TRUE) or F (FALSE) for the sentences below.

- |   |   |   |
|---|---|---|
| 1. Pat loves looking at photos.                       | T | F |
| 2. Pat's grandpa is 80.                               | T | F |
| 3. Pat's grandpa can't walk without a stick.          | T | F |
| 4. Pat's uncle isn't interested in tennis.            | T | F |
| 5. Mary can speak 3 languages.                        | T | F |
| 6. Pat likes Mary.                                    | T | F |
| 7. Pat doesn't like family meeting                    | T | F |
| 8. Pat's parents like to meet family members at home. | T | F |

##### C. Listen to what Anna says about her family and answer the following questions.

1. How many sisters does Anna have?

2. How many cousins does Anna have?

3. How old is Anna's mother?

4. Who is Isabel?

5. What is Anna's uncle's name?

6. Who does she like best in her family?

**D. Answer the questions about yourself.**

1. What are your mother's and father's names?

2. How many brothers and sisters do you have?

3. How many cousins do you have?

4. Do you have any aunts and uncles?

5. How old are your grandparents?

6. Who is your favourite person?

**5 SPEAKING**

**A. Fill the gaps with your information and then introduce yourself to a partner and take turns making conversations.**

**All about me**

Name \_\_\_\_\_.

I study

- English
- History
- Modern languages
- Art
- Music
- Other: \_\_\_\_\_

Do you enjoy it?

- Yes, it's fun. \_\_\_\_\_
- It's OK, I guess. \_\_\_\_\_
- Not really. \_\_\_\_\_

I live \_\_\_\_\_.

- in a dormitory
- with friends
- on campus

- with my family
- in an apartment

I work \_\_\_\_\_.

- in a convenience store
- in a grocery store
- I don't have a job
- in a restaurant
- in an office
- as a tutor
- as a pizza delivery driver
- Other: \_\_\_\_\_

**Student A:** Hello, what's your name?

**Student B:** My name is Somchai. I study Art.

## 6 READING

### My friend Minh

My friend's name is Minh. Minh is from Ho Chi Minh city, in Vietnam. He is Vietnamese. He is married and has two children. His wife, Jane, is American. She is from Boston, in the United States. Her family is still in Boston, but she now works and lives with Minh in France. They speak English, French and Vietnamese.

Their children are pupils at a local primary school. The children go to school with other children from all over the world. Rose, their daughter, has friends from France, Switzerland, and Austria. Jack, their son, goes to school with students from South Africa, Spain, and Canada.

#### A. Read the text and choose the correct option a, b, c or d.

1. Where is Minh from?

- |           |            |          |           |
|-----------|------------|----------|-----------|
| a. France | b. Vietnam | c. Spain | d. Canada |
|-----------|------------|----------|-----------|

2. Where is his wife from?

- |             |                |           |           |
|-------------|----------------|-----------|-----------|
| a. New York | b. Switzerland | c. Boston | d. France |
|-------------|----------------|-----------|-----------|

3. Where are they now?

- |          |           |           |           |
|----------|-----------|-----------|-----------|
| a. Spain | b. Boston | c. France | d. Sweden |
|----------|-----------|-----------|-----------|

4. Where is Jane's family?

- |                  |            |           |            |
|------------------|------------|-----------|------------|
| a. United States | b. England | c. Canada | d. Vietnam |
|------------------|------------|-----------|------------|

5. How many languages does his family speak?

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| a. 2 | b. 3 | c. 4 | d. 5 |
|------|------|------|------|

6. What are the children's names?

- |                  |                  |                  |                  |
|------------------|------------------|------------------|------------------|
| a. Minh and Jane | b. Jane and Jack | c. Rose and Jack | d. Rose and Minh |
|------------------|------------------|------------------|------------------|

7. The school is \_\_\_\_\_.  
 a. international    b. big    c. small    d. difficult

**B. Are these sentences T (TRUE) or F (FALSE)?**

1. Jane is Canadian.
2. Minh works in France now.
3. There are many children from different countries at the school.
4. There are children from Australia at the school.

**7 VOCABULARY 2: COMMON VERBS, ACTIVITIES**

**A. Put each verb in the correct place.**

go	have	play	study	do	eat	work
----	------	------	-------	----	-----	------

1. \_\_\_\_\_ chocolate, meat, beefsteak
2. \_\_\_\_\_ video games, the guitar, football
3. \_\_\_\_\_ camping, swimming, to school
4. \_\_\_\_\_ homework, karate, an exercise
5. \_\_\_\_\_ English, hard, mathematics
6. \_\_\_\_\_ for a company, part-time, late
7. \_\_\_\_\_ a sister, freedom, a big house



**8 GRAMMAR FOCUS 2: PRESENT SIMPLE**

<b>Grammar point</b>	<p><b>Present simple</b></p> <p>The Present simple is used to describe</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. something that always or regularly happens.</li> <li>2. a fact that is always true.</li> </ol>
----------------------	---

Present simple	
Affirmative	
I like fast food.	We like fast food.
You like fast food.	You like fast food.
He/She/It likes fast food.	They like fast food
<p><b>*Note:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Add <b>-es</b> to verbs ending with <b>-o, -sh, -ch, -x, -z, -ss</b></li> <li>- Add <b>-s</b> to verbs ending with “<b>consonant + y</b>” (Change <b>-y</b> to <b>-ie</b> and add <b>-s</b>)</li> </ul>	

**A. Complete the sentences with the Present simple affirmative form of the verbs below.**

<b>Go</b>	<b>have</b>	<b>play</b>	<b>study</b>	<b>do</b>	<b>work</b>	<b>watch</b>	<b>live</b>
-----------	-------------	-------------	--------------	-----------	-------------	--------------	-------------

1. We **watch** cartoon films every day.
2. My brother \_\_\_\_\_ English at a language center.
3. My aunt \_\_\_\_\_ in a big house in the country.
4. I \_\_\_\_\_ to school by bike.
5. My uncle \_\_\_\_\_ for a small company.
6. My family \_\_\_\_\_ four members.
7. My father \_\_\_\_\_ badminton every morning.
8. My friends \_\_\_\_\_ homework every night.

<b>Present simple</b>	
Negative	
I <b>don't like</b> fast food.	We <b>don't like</b> fast food.
You <b>don't like</b> fast food.	You <b>don't like</b> fast food.
He/she/it <b>doesn't like</b> fast food.	They <b>don't like</b> fast food.

**B. Rewrite the sentences in exercise A using the Present simple negative form of the verbs.**

Example: We **don't watch** cartoon films every day.

<b>Present simple</b>
Interrogative
We form present simple questions with <b>do</b> or <b>does</b> + base form of the verbs.
<b>Do</b> I/you/we/they <b>watch</b> TV?
<b>Does</b> he/she/it <b>like</b> chocolate?

**C. Complete the questions with *Do* or *Does*.**

1. \_\_\_\_\_ you speak English?
2. \_\_\_\_\_ Cristiano Ronaldo play football?
3. \_\_\_\_\_ you go to school on Sunday?
4. \_\_\_\_\_ your friends go out at weekends?
5. \_\_\_\_\_ you watch TV?
6. \_\_\_\_\_ your brother like football?

## 8 WRITING



My name is Peter. I'm from Australia. I live in Sydney. I study business at University of Sydney. I don't live on campus. I live with my parents in a small house. I have a part-time job and I work in a café on weekends. I like football, but I don't play it because I don't have much free time. I also like music a lot. I really love to make friends from other countries.

Hello, I'm Nga. My friends call me Chris at work. I am from a big city in Vietnam. I work for a big company in Ho Chi Minh city. I am an office worker. I live in an apartment with my sisters. I don't like sports but I love movies. I go to the cinema every weekend. I also want to practice my English, so I study English at a language center in the evening.



**A. Read the two short paragraphs about Peter and Nga. Write P (Peter) or N (Nga) for the following statement.**

1. I live in Vietnam.
2. I live in a house.
3. I love football.
4. I study business.
5. I enjoy films.
6. I work for a company.
7. I work for a café.
8. I study English in the evening.

**B. Write a short paragraph about yourself. Include the following information in your writing.**

1. Your name and where you are from
2. Where you live and whom you live with
3. What you study and where you study
4. Your accommodation
5. Your job / part-time job
6. Your hobbies

## UNIT 2: LEISURE TIME

### ① WARM-UP

A. Talk about the pictures with a partner.



B. What sport do you like to play in your free time?

☐ football   ☐ basketball   ☐ tennis   ☐ badminton   ☐ other

### ② VOCABULARY 1: SPORT AND ACTIVITY

A. Match each verb with a picture.

1. ☐ \_\_\_\_\_ swim
2. ☐ \_\_\_\_\_ jump
3. ☐ \_\_\_\_\_ ski
4. ☐ \_\_\_\_\_ draw
5. ☐ \_\_\_\_\_ ride
6. ☐ \_\_\_\_\_ sing

(a)



(b)



(c)



(d)



(e)



(f)



**B. Write *play*, *do* or *go* to each sport.**

**Note:**

We normally use

***play*** with team sports and ball sports.

***play badminton***

***go*** with sports that end in -ing.

***go cycling***

***do*** with other sports.

***do aerobics***

1. ☐ \_\_\_\_\_ karate
2. ☐ \_\_\_\_\_ football
3. ☐ \_\_\_\_\_ tennis
4. ☐ \_\_\_\_\_ yoga
5. ☐ \_\_\_\_\_ badminton
6. ☐ \_\_\_\_\_ swimming
7. ☐ \_\_\_\_\_ jogging
8. ☐ \_\_\_\_\_ aerobics
9. ☐ \_\_\_\_\_ volleyball
10. ☐ \_\_\_\_\_ track and field

**③ GRAMMAR FOCUS 1: ADVERBS OF FREQUENCY**

**A. Read the following text describing Peter's activities on Sunday. What activities are mentioned in the text?**

I always do judo on Sunday morning. I usually get up early and play chess with my brother. Judo and chess are always fun. After that, I go to the park with my friends. In the afternoon, I usually watch football, but sometimes I do my homework. In the evening, I hardly ever stay home. I usually go to the gym and do yoga with my friends at the gym. I'm often there until 10 p.m.

**B. Complete the table with the adverbs of frequency below.**

<i>always</i>	<i>usually</i>	<i>often</i>	<i>never</i>	<i>sometimes</i>	<i>hardly ever</i>
0%	⇒	⇒	⇒	⇒	100%
1 _____	2 _____	3 _____	4 _____	5 _____	6 _____